DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: 3073 ***/QĐ – VPCNCLQG ngày*** *16* ***tháng 10 năm 2026 của giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng quốc gia/of BoA Director)***

Tên phòng thí nghiệm:	**Phòng Thử nghiệm xăng dầu**
Laboratory:	***Petroleum Laboratory***
Tổ chức /Cơ quan chủ quản:	**Công ty TNHH MTV Petrolimex Quảng Ninh**
Organization:	***Petrolimex Quang Ninh One Member Limited Liability Company***
Số hiệu/ *Code:*	**VILAS 016**
Chuẩn mực công nhận *Accreditation criteria*	**ISO/IEC 17025:2017**
Lĩnh vực:	**Hoá**
Field:	***Chemical***
Người quản lý:	***Bùi Hữu Hiệp***
Laboratory manager:	***Bui Huu Hiep***
Hiệu lực công nhận: *period of Validation:*	***Từ ngày*** *16* ***/ 10 / 2026 đến ngày*** *15* ***/ 10 / 2031***
Địa chỉ: *Address*:	***Khu phố Bãi Cháy 1, Phường Bãi Cháy, Thành phố Quảng Ninh*** ***Bai Chay 1 Quarter, Bai Chay Ward, Quang Ninh City***
Địa điểm: *Location:*	***Khu phố Bãi Cháy 1, Phường Bãi Cháy, Thành phố Quảng Ninh*** ***Bai Chay 1 Quarter, Bai Chay Ward, Quang Ninh City***
Điện thoại/ *Tel*:	**0203 3846 360 – 0203 6255055**
Email:	
Website:	**https://quangninh.petrolimex.com.vn**

Lĩnh vực thử nghiệm: Hoá
Field of testing: Chemical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
1.	**Xăng** ***Gasoline***	Xác định độ ổn định ôxy hoá Phương pháp chu kỳ cảm ứng *Standard test method for Oxidation Stability of Gasoline*		TCVN 6778:2006 ASTM D525-12a(2025)
2.		Xác định hợp chất MTBE, ETBE, TAME, DIPE, rượu TERT-AMYL và rượu từ C_1 đến C_4 Bằng phương pháp sắc ký khí *Standard test method for Determination of MTBE, ETBE, TAME, DIPE, tertiary-Amyl alcohol and C_1 to C_4 alcohols in gasoline by Gas chromatography*	Metanol: (0.1~5.0) %w Etanol: (0.2~12.0) %w i-Propanol: (0.1~2.0) %w t-Butanol: (0.1~2.0) %w n- Propanol: (0.2~2.0) %w MTBE: (0.2~17.0) %w Sec-Butanol: (0.1~2.5) %w DIPE: (0.1~2.0) %w i-Butanol: (0.1~2.0) %w ETBE: (0.2~18.0) %w t-Pentanol: (0.1~2.0) %w n-Butanol: (0.1~2.0) %w TAME: (0.2~18) %w	TCVN 7332:2013 ASTM D4815-22
3.		Xác định benzen, toluen, etylbenzen, p/m-xylen, o-xylen, hydrocacbon thơm C_9 và nặng hơn, và tổng các hydrocacbon thơm - Phương pháp sắc ký khí *Standard test method for Determination of benzene, toluene, ethylbenzene, p/m-xylene, o-xylene, C_9 and heavier aromatics, and total aromatics in finished gasoline by gas chromatography*	Benzen: (0,1 ~5%) Wt Toluen: (1 ~15) % Wt	TCVN 3166:2019 ASTM D5580-26
4.		Xác định áp suất hơi Phương pháp khô *Standard test method for vapor pressure of gasoline and gasoline-Oxygenate Blends (Dry method)*	(35 ~100) kpa	TCVN 7023:2007 ASTM D4953-26

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
5.	**Xăng** ***Gasoline***	Xác định trị số octan nghiên cứu *Standard test method for research octane number of spark-ignition engine fuel*	(60 ~120)	TCVN 2703:2020 ASTM D2699-26
6.		Phương pháp xác định các loại hydrocacbon bằng hấp phụ chỉ thị huỳnh quang *Standard test method for hydrocarbon types in liquid petroleum products by Fluorescent indicator adsorption*	Các hợp chất thơm/ *aromatics:* *(5~99) % vol,* *Olefin:* *(0,3 ~ 55) % vol*	TCVN 7330:2011 ASTM D1319-26
7.		Phương pháp xác định hàm lượng Mangan, Sắt bằng quang phổ hấp thụ nguyên tử *Standard test method for Mn, Fe in gasoline by atomic absorption spectroscopy*	Mn : (0,2 ~ 40) mg/L Fe : (0,1 ~ 40) mg/L	TCVN 7331:2008 ASTM D3831-22
8.		Phương pháp xác định hàm lượng chì bằng quang phổ hấp thụ nguyên tử *Standard test method for lead in gasoline by atomic absorption spectroscopy*	(2,0 – 25) mg/L	TCVN 7143:2020 ASTM D3237-22
9.		Xác định áp suất hơi - Phương pháp mini *Standard test method for vapor pressure of petroleum products and liquid fuels (Mini method)*	(7 ~130) kpa	TCVN 11588:2016 ASTM D5191-22
10.	**Điêzen** ***Diesel***	Tính toán chỉ số cetan bằng phương trình bốn biến số *Standard test method for Calculated cetane index by four variable equations*		TCVN 3180:2013 ASTM D4737-21
11.		Đánh giá độ bôi trơn bằng thiết bị chuyển động khứ hồi cao tần (HFRR) *Standard test method for Evaluating lubricity of Diesel fuels by the high-frequency reciprocating rig (HFRR)*	(285 ~ 735) µm	TCVN 7758:2007 ASTM D6079-26
12.		Xác định tạp chất dạng hạt Phương pháp lọc trong phòng thí nghiệm *Standard test method for particulate contamination in middle distillate fuels by Laboratory filtration*	< 25 g/m^3	TCVN 2706:2008 ASTM D6217-21e1

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
13.	**Điêzen, Jet A-1** ***Diesel, Jet A-1***	Xác định các loại hydrocacbon thơm Phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao với detector chỉ số khúc xạ *Standard test method for Determination of aromatic hydrocarbon types in middle distillates* *High-performance liquid chromatography method with refractive index detection.*	MAH: (4 ~ 40) % wt DAH: (0,2~20) % wt TAH: (0,1~ 6) % wt PAH: (0,3~26) % wt Tổng/*Total*: (4 ~ 65)% wt	TCVN 11589:2016 ASTM D6591-19
14.		Xác định màu Phương pháp so màu ASTM *Standard test method for ASTM Color of Petroleum products (ASTM color scale)*	≤ 30.0	ASTM D1500-24
15.		Xác định hàm lượng nước Phương pháp chuẩn độ thể tích Karl Fischer *Standard test method for water using Volumetric Karl Fischer Titration*	50 mg/kg	TCVN 11048:2015 ASTM E203-24
16.	**Nhiên liệu đốt lò, nhiên liệu hàng hải** ***Fuel oils, marine residual fuels***	Xác định hàm lượng nước Phương pháp chưng cất *Standard test method for water in petroleum products and bituminous materials by distillation*	(0.1 ~10) %Vol	TCVN 2692:2007 ASTM D95-23e1
17.		Xác định nước và cặn Phương pháp ly tâm *Standard test method for water and sediment in fuel oils by the centrifuge method (laboratory procedure)*	(1 - 25) %V	TCVN 6779:2008 ASTM D1796-22
18.		Xác định cặn Phương pháp chiết *Standard test method for Sediment in crude oils and fuel oils by the extraction method*		TCVN 9790:2013 ASTM D473-22
19.		Xác định asphalten (không tan trong heptan) *Standard test method for Determination of Asphaltenes (Heptane Insolubles) in crude petroleum and petroleum products*	(0,5 ~ 30) % wt	TCVN 3750:2016 ASTM D6560-22
20.		Xác định cặn tổng *Standard test method for Determination of total sediment in residual fuels*	< 0.4 %wt	ASTM D4870-22

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
21.	**Nhiên liệu đốt lò, nhiên liệu hàng hải** ***Fuel oils, marine residual fuels***	Xác định Nhôm, Silic, Vanadi, Niken, Sắt, Natri, Canxi, Kẽm và Phốt pho qua tro nóng chảy. Phương pháp ICP OES. *Determination of Aluminium, Silicon, Vanadium, Nickel, Iron, Sodium, calcium, Zinc and Phosphorus in residual fuel oil by ashing, fusion and inductively coupled plasma emission spectrometry*	V: (2~400) mg/kg Si: (10~250) mg/kg Al: (5~150) mg/kg Ni: (2~100) mg/kg Fe: (2~60) mg/kg Na: (2~100) mg/kg Ca: (2~100) mg/kg Zn: (2~70) mg/kg P: (2~60) mg/kg	IP 501/05 (2019)
22.		Xác định trị số axit Phương pháp chuẩn độ điện thế *Standard test method for acid number of petroleum products by Potentiometric titration*	(0,1 ~ 150) mgKOH/g	TCVN 6325:2013 ASTM D664-24
23.		Xác định hàm lượng Hydro sulfua Phương pháp chiết pha lỏng *Standard test method for Determination of Hydrogen sulfide in fuel oils by Rapid liquid phase extraction*	(0.6 ~ 25) mg/kg	IP570:2018 (reapproved 2021) ASTM D7621-16(2021)
24.	**Nhiên liệu hàng hải** ***Marine residual fuels***	Xác định chỉ số CCAI *CCAI index*		TCVN 8936:2020 (Mục /*Section* 6.2)
25.	**Etanol nhiên liệu** ***Fuel Ethanol***	Xác định pHe *Standard test method for Determination of pHe of Denatured fuel ethanol and ethanol fuel blends*	(4 ~ 12)	ASTM D6423-25
26.		Xác định hàm lượng Ethanol- Phương pháp sắc ký khí *Standard test method for Determination of Ethanol and methanol content in fuels containing greater than 20% ethanol by Gas Chromatography*	(92 ~99,4) %vol	TCVN 7864:2013 ASTM D5501-20(2024)e1
27.		Xác định nước bằng phương pháp chuẩn độ điện lượng Karl Fischer *Standard test method for water in organic liquids by coulometric Karl Fischer titration*	(82 ~10000) mg/kg	TCVN 7893:2008 ASTM E1064-24

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
28.	**Nhiên liệu đốt lò, nhiên liệu hàng hải Điêzen** ***Fuel oils, marine residual fuels, Diesel***	Xác định điểm đông đặc *Standard test method for pour point of petroleum products*	(-30 ~ +24) ^{0}C	TCVN 3753:2011 ASTM D97-17b(2022)
29.		Xác định tro *Standard test method for ash from petroleum products*	(0,001 ~ 0,18) %wt	TCVN 2690:2011 ASTM D482-25
30.		Xác định cặn Cacbon Phương pháp vi lượng *Standard test method for determination of Carbon residue (Micro method)*	(0,1 ~ 30) %wt	TCVN 7865:2008 ASTM D4530-25
31.		Xác định cặn cacbon Phương pháp conradson *Standard test method for conradson carbon residue of petroleum products*	(0,1 ~ 30) %wt	TCVN 6324:2010 ASTM D189-24
32.	**Điêzen** ***Diesel***	Xác định điểm chớp lửa cốc hở *Standard test method for flash and fire points by cleveland open cup tester*	(79^{0}C ~ 400^{0}C)	TCVN 2699:1995 ASTM D92-24
33.	**Nhiên liệu đốt lò, nhiên liệu hàng hải Điêzen** ***Fuel oils, marine residual fuels, Diesel***	Xác định nhiệt trị *Standard test method for heat of combustion of liquid hydrocarbon fuels by bomb calorimeter*		ASTM D240-25
34.	**Xăng, Jet A-1** ***Gasoline, Jet A-1***	Xác định màu Saybolt Phương pháp so màu Saybolt *Standard test method for color of petroleum products by the Automatic tristimulus method*	(-16 ~ +30)	ASTM D6045-20
35.	**Điêzen, Xăng, Jet A-1** ***Diesel, Gasoline, Jet A-1***	Xác định độ ăn mòn đồng bằng phép thử tấm đồng *Standard test method for corrosiveness to copper from petroleum products by copper strip test*		TCVN 2694:2007 ASTM D130-26
36.		Xác định thành phần cất ở áp suất khí quyển *Standard test method for distillation of petroleum products and liquid fuels at atmospheric pressure*	< 400^{o}C	TCVN 2698:2020 ASTM D86-23ae2

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
37.	**Điêzen,** **Xăng,** **Jet A-1** ***Diesel,*** ***Gasoline,*** ***Jet A-1***	Xác định nước bằng chuẩn độ điện lượng Karl Fischer *Standard test method for determination of water in petroleum products, lubricating oils, and additives by coulometric Karl Fischer Titration*	(10 ~ 10000) mg/kg	TCVN 3182:2013 ASTM D6304-25
38.	**Nhiên liệu đốt lò, nhiên liệu hàng hải** **Điêzen,** **Jet A-1** ***Fuel oils, marine residual fuels,*** ***Diesel,*** ***Jet A-1***	Xác định điểm chớp cháy bằng thiết bị thử cốc kín pensky-martens *Standard test method for flash point by Pensky-Martens closed cup tester*	(40 ~ 370) ^{O}C	TCVN 2693:2007 ASTM D93-26
39.		Xác định độ nhớt động học *Standard test method for kinematic viscosity of transparent and opaque liquids*	(1.50 ~ 400) cst	TCVN 3171:2011 ASTM D445-26
40.	**Điêzen,** **Xăng,** **Etanol nhiên liệu,** **Jet A-1** ***Diesel, gasoline,*** ***Fuel Ethanol,*** ***Jet A-1***	Xác định khối lượng riêng và khối lượng riêng tương đối bằng máy đo kỹ thuật số *Standard test method for Density, Relative Density, and API gravity of liquids by Digital Density Meter*		TCVN 8314:2010 ASTM D4052-22
41.		Xác định nước tự do và tạp chất dạng hạt Phương pháp quan sát bằng mắt thường *Standard test method for free water and particulate contamination in distillate fuels (visual inspection procedures)*		TCVN 7759:2008 ASTM D4176-22e1
42.		Xác định tổng lưu huỳnh bằng huỳnh quang tử ngoại *Standard test method for determination of total sulfur by Ultraviolet Fluorescence*	(1 ~ 700) mg/kg	TCVN 7760:2020 ASTM D5453-25
43.		Xác định hàm lượng nhựa Phương pháp bay hơi *Standard test method for gum content in fuel by jet evaporation*		TCVN 6593:2020 ASTM D381-25

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
44.	**Nhiên liệu đốt lò, nhiên liệu hàng hải, Điêzen, Jet A-1, Xăng, Etanol nhiên liệu** ***Fuel oils, marine residual fuels, Diesel, Jet A-1, gasoline, Fuel ethanol***	Xác định khối lượng riêng, khối lượng riêng tương đối, hoặc khối lượng API Phương pháp tỷ trọng kế *Standard test method for density, relative density (specific gravity), or API gravity by hydrometer method*	(0.65 ~ 1.10) kg/L	TCVN 6594:2007 ASTM D1298-24
45.		Xác định lưu huỳnh. Phương pháp phổ huỳnh quang tán xạ năng lượng tia-X *Standard test method for sulfur in petroleum and petroleum products by Energy dispersive X-ray fluorescence spectrometry*	(0,02 ~ 5,00) %wt	TCVN 3172:2019 ASTM D4294-24

Chú thích/*Note*:

- TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam/ *Vietnamese Standard*
- ASTM: Hiệp hội Thí nghiệm và Vật liệu Hoa Kỳ/ American Society for Testing and Materials
- IP: Tiêu chuẩn của Viện Năng lượng Vương quốc Anh /Institute of Petroleum, England

Trường hợp Công ty TNHH MTV Petrolimex Quảng Ninh cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Công ty TNHH MTV Petrolimex Quảng Ninh phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for Petrolimex Quang Ninh One Member Limited Liability Company that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service*.